BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Số: 3858 /TB-ĐHNL-ĐT
V/v bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng/chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3 và bậc 4 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 9 năm 2024*

**Kính gửi:** **- Trưởng các khoa;**
**- Giám đốc Trung tâm Ngoại ngữ;**
**- Giám đốc Phân hiệu Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh tại Gia Lai và Ninh Thuận.**

*Căn cứ Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;*

*Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/08/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;*

*Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 28/06/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;*

Nhằm thống nhất trong việc công nhận trình độ ngoại ngữ trong toàn trường, Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh công bố bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng/chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3 và bậc 4 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam như sau:

**1. Trình độ Đại học và Thạc sĩ**

| TT | Ngôn ngữ | Chứng chỉ / Văn bằng | Trình độ/Thang điểm | |
|---|---|---|---|---|
| | | | **Tương đương Bậc 3** (CEFR: B1) | **Tương đương Bậc 4** (CEFR: B2) |
| 1 | Tiếng Anh | TOEFL iBT | 30 - 45 | 46 - 93 |
| | | TOEFL ITP *(trình độ Thạc sĩ)* | 450 - 499 | |
| | | TOEFL ITP *(trình độ Đại học)* | 450 - 499 | 500 - 589 |
| | | IELTS | 4.0 - 5.0 | 5.5 - 6.5 |
| | | Cambridge Assessment English | B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159 | B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | TOEIC (4 kỹ năng)<br>*(trình độ Thạc sĩ)* | Nghe: 275 - 399<br>Đọc: 275 - 384<br>Nói: 120 - 159<br>Viết: 120 - 149 | Nghe: 400 - 489<br>Đọc: 385 - 454<br>Nói: 160 - 179<br>Viết: 150 - 179 |
| | | TOEIC<br>*(trình độ Đại học)* | 450 | 600 |
| 2 | Tiếng Pháp | CIEP/Alliance francaise diplomas | TCF: 300 - 399<br>Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue | TCF: 400 - 499<br>Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue |
| 3 | Tiếng Đức | Goethe - Institut | Goethe-Zertifikat B1 | Goethe-Zertifikat B2 |
| | | The German TestDaF language certificate | TestDaF Bậc 3 (TDN 3) | TestDaF Bậc 4 (TDN 4) |
| 4 | Tiếng Trung Quốc | Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK) | HSK Bậc 3 | HSK Bậc 4 |
| 5 | Tiếng Nhật | Japanese Language Proficiency Test (JLPT) | N4 | N3 |
| 6 | Tiếng Nga | ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному | ТРКИ-1 | ТРКИ-2 |

* *Không chấp nhận kết quả kỳ thi TOEFL iBT Home Edition*

**2. Trình độ Tiến sĩ**

| TT | Ngôn ngữ | Bằng/Chứng chỉ/Chứng nhận | Trình độ/Thang điểm |
|---|---|---|---|
| 1 | Tiếng Anh | TOEFL iBT* | Từ 46 trở lên |
| | | IELTS | Từ 5.5 trở lên |
| | | Cambridge Assessment English | B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill<br>Thang điểm: từ 160 trở lên |
| 2 | Tiếng Pháp | CIEP/Alliance française diplomas | TCF từ 400 trở lên<br>DELF B2 trở lên Diplôme de Langue |
| 3 | Tiếng Đức | Goethe -Institut | Goethe- Zertifikat B2 trở lên |
| | | The German TestDaF language certificate | TestDaF level 4 (TDN 4) trở lên |
| 4 | Tiếng Trung Quốc | Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK) | HSK level 4 trở lên |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 5 | Tiếng Nhật | Japanese Language Proficiency Test (JLPT) | N3 trở lên |
| 6 | Tiếng Nga | ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language) | ТРКИ-2 trở lên |
| 7 | Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài khác | Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam | Từ bậc 4 trở lên |

* *Không chấp nhận kết quả kỳ thi TOEFL iBT Home Edition*

Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng/chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3 và bậc 4 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam được sử dụng để xét tuyển đầu vào; xét miễn đầu ra ngoại ngữ; xét miễn và công nhận điểm học phần tiếng Anh theo quy định của từng trình độ đào tạo.

Thông báo này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các thông báo, quy định có liên quan đã được ban hành trước đây.

Trân trọng./.

**HIỆU TRƯỞNG**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HỒ CHÍ MINH

**PGS. TS. Nguyễn Tất Toàn**

***Nơi nhận:***
*- Như trên;*
*- Lưu HC, ĐT, ĐTSĐH.*